

 hôm nay	 ngày mai	morgen Ngày mai là một ngày mới. Morgen is een nieuwe dag. Les 3 · Tijd — basis	vandaag Hôm nay là một ngày tốt lành. Vandaag is een goede dag. Les 3 · Tijd — basis
 hôm qua	 bây giờ	nu Anh ấy muốn nó bây giờ. Hij wil het nu. Les 3 · Tijd — basis	gisteren Tôi đã gặp cô ấy hôm qua. Ik heb haar gisteren gezien. Les 3 · Tijd — basis
 buổi chiều	 buổi tối	de avond Buổi tối thật yên tĩnh. De avond is rustig. Les 3 · Tijd — basis	de middag Tôi thích buổi chiều. Ik vind de middag fijn. Les 3 · Tijd — basis
 phút	 buổi sáng	de ochtend Tôi ăn sáng vào buổi sáng. Ik eet 's ochtends mijn ontbijt. Les 3 · Tijd — basis	de minuut Chúng tôi cần năm phút. We hebben vijf minuten nodig. Les 3 · Tijd — basis

 lát nữa	 sớm	vroeg Cô ấy thức dậy sớm. Zij wordt vroeg wakker. Les 3 · Tijd — basis	later Tôi sẽ làm việc đó lát nữa. Ik doe het later. Les 3 · Tijd — basis
 muộn	 giờ	het uur Lớp học kéo dài một giờ. De les duurt één uur. Les 3 · Tijd — basis	te laat Anh ấy thường xuyên đi muộn. Hij is vaak te laat. Les 3 · Tijd — basis
 ngày	 đêm	de nacht Chúng tôi ngủ vào ban đêm. Wij slapen 's nachts. Les 17 · Tjidswoorden — dag, nacht, jaar	de dag Chúng tôi đã đợi một ngày. We hebben één dag gewacht. Les 17 · Tjidswoorden — dag, nacht, jaar
 tuần	 tháng	de maand Anh ấy đã làm việc được một tháng. Hij heeft één maand gewerkt. Les 17 · Tjidswoorden — dag, nacht, jaar	de week Chúng tôi đã ở lại một tuần. We zijn één week gebleven. Les 17 · Tjidswoorden — dag, nacht, jaar

 năm	 thời gian	de tijd Chúng ta cần thêm thời gian. We hebben meer tijd nodig. Les 17 · Tijdswoorden — dag, nacht, jaar	het jaar Chúng tôi đã đợi một năm. We hebben één jaar gewacht. Les 17 · Tijdswoorden — dag, nacht, jaar
 khoảnh khắc	 tương lai	de toekomst Tôi suy nghĩ về tương lai. Ik denk na over de toekomst. Les 17 · Tijdswoorden — dag, nacht, jaar	het moment Anh ấy đã đợi một khoảnh khắc. Hij wachtte even een moment. Les 17 · Tijdswoorden — dag, nacht, jaar
 ... giờ	 nửa đêm	de middernacht Chúng tôi sẽ rời đi vào nửa đêm. We vertrekken om middernacht. Les 17 · Tijdswoorden — dag, nacht, jaar	uur Tôi thức dậy lúc bảy giờ. Ik word om zeven uur wakker. Les 17 · Tijdswoorden — dag, nacht, jaar
 buổi trưa	 tối nay	vanavond Khách sẽ đến vào tối nay. De gasten komen vanavond aan. Les 17 · Tijdswoorden — dag, nacht, jaar	de middag Mặt trời rất nóng vào buổi trưa. De zon is heet op de middag. Les 17 · Tijdswoorden — dag, nacht, jaar

 trước	 sớm	binnenkort Bạn tôi sẽ đến sớm. Mijn vriend komt binnenkort aan. Les 25 · Tijdsaanduidingen — eerder & later	geleden Tôi đã đến đây hai ngày trước. Ik ben twee dagen geleden aangekomen. Les 25 · Tijdsaanduidingen — eerder & later
 vẫn	 đã bao giờ	ooit Bạn đã bao giờ nhìn thấy biển chưa? Heb je ooit de oceaan gezien? Les 25 · Tijdsaanduidingen — eerder & later	nog Tôi vẫn đói. Ik heb nog honger. Les 25 · Tijdsaanduidingen — eerder & later
 chưa	 ngay lập tức	meteen Tôi cần giúp đỡ ngay lập tức. Ik heb meteen hulp nodig. Les 25 · Tijdsaanduidingen — eerder & later	nog niet Bạn tôi vẫn chưa đến. Mijn vriend is nog niet gearriveerd. Les 25 · Tijdsaanduidingen — eerder & later
 có lẽ	 một lúc nào đó	eens Chúng ta sẽ gặp nhau một lúc nào đó. We zullen elkaar eens ontmoeten. Les 25 · Tijdsaanduidingen — eerder & later	misschien Có lẽ cô ấy sẽ đến sau. Misschien komt ze later. Les 25 · Tijdsaanduidingen — eerder & later

 bất cứ lúc nào	 trước	vóór Chúng tôi đã rời đi trước cơn bão. Wij vertrokken vóór de storm. Les 25 · Tijdsaanduidingen — eerder & later	altijd Bạn có thể đến thăm chúng tôi bất cứ lúc nào. Je kunt ons altijd bezoeken. Les 25 · Tijdsaanduidingen — eerder & later
 sau	 ngày nay	tegenwoordig Ngày nay mọi người đi du lịch nhiều hơn. Mensen reizen tegenwoordig meer. Les 25 · Tijdsaanduidingen — eerder & later	na Chúng tôi sẽ rời đi sau bữa ăn. We vertrekken na de maaltijd. Les 25 · Tijdsaanduidingen — eerder & later